

Số: 06/2024/CBTT-VĐ

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng**
 - Mã chứng khoán: SVD
 - Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
 - Điện thoại: 0903 022 222
 - Email: ctvudang@vudang.vn
- Nội dung thông tin công bố:**
 - Ngày 28/03/2024 Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ TUẤN PHƯƠNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2023
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

Thái Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 59 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 1464-2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 4003-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.671.682.742	216.793.219.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	66.931.582.654	56.681.606.291
1. Tiền	111		16.931.582.654	16.681.606.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.031.036.429	42.271.920.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	60.512.321.187	38.083.016.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	24.816.000	4.066.794.097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	493.899.242	122.110.250
IV. Hàng tồn kho	140	7	70.351.591.928	114.824.918.093
1. Hàng tồn kho	141		70.351.591.928	114.824.918.093
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		357.471.731	3.014.774.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	98.170.332	141.103.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.873.670.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		259.301.399	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.852.204.244	224.510.201.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		196.633.111.467	199.101.244.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	196.595.065.229	199.022.644.597
- Nguyên giá	222		289.860.157.686	269.473.829.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.265.092.457)	(70.451.184.731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	38.046.238	78.599.842
- Nguyên giá	228		202.768.000	202.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(164.721.762)	(124.168.158)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	524.574.268	20.386.328.358
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		524.574.268	20.386.328.358
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.694.518.509	5.022.628.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.694.518.509	5.022.628.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		398.523.886.986	441.303.420.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		152.389.616.017	158.636.277.808
I. Nợ ngắn hạn	310		107.126.834.698	86.529.496.493
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.331.672.692	353.312.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.912.472.612	3.913.808.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	742.342.002	209.042.567
4. Phải trả người lao động	314		794.193.998	446.618.803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	223.412.974	270.744.901
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14.681.021.954	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	77.441.718.466	81.335.969.065
II. Nợ dài hạn	330		45.262.781.319	72.106.781.315
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	45.262.781.319	72.106.781.315
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246.134.270.969	282.667.142.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	246.134.270.969	282.667.142.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		276.059.080.000	276.059.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		276.059.080.000	276.059.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(156.863.636)	(156.863.636)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.767.945.395)	6.764.926.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.764.926.158	9.143.097.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(36.532.871.553)	(2.378.171.783)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		398.523.886.986	441.303.420.330

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	258.764.636.574	340.366.420.420
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		258.764.636.574	340.366.420.420
4. Giá vốn hàng bán	11	21	276.700.336.388	312.656.216.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(17.935.699.814)	27.710.204.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	905.046.902	3.029.635.679
7. Chi phí tài chính	22	23	14.076.620.255	19.811.626.101
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.719.329.206	16.818.534.243
8. Chi phí bán hàng	24	24	144.314.405	2.648.487.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5.323.581.478	5.128.778.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(36.575.169.050)	3.150.948.055
11. Thu nhập khác	31	27	59.757.463	5.176
12. Chi phí khác	32	28	17.459.966	5.109.452.411
13. Lợi nhuận khác	40		42.297.497	(5.109.447.235)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(36.532.871.553)	(1.958.499.180)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	419.672.603
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(36.532.871.553)	(2.378.171.783)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(1.323)	(128)

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(36.532.871.553)	(1.958.499.180)
2. Điều chỉnh cho các khoản		35.999.165.336	37.939.010.680
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.854.461.330	21.978.676.707
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102.328	(123.978.047)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(574.727.528)	(734.222.223)
- Chi phí lãi vay	06	13.719.329.206	16.818.534.243
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(533.706.217)	35.980.511.500
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15.885.445.510)	34.678.534.683
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	44.473.326.165	(60.910.203.695)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.699.291.935	(5.687.031.263)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.371.043.389	4.139.723.329
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.766.661.133)	(16.771.011.172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(419.672.603)	(3.046.068.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.938.176.026	(11.615.545.147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(524.574.268)	(20.927.528.358)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	574.727.528	734.222.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50.153.260	(20.193.306.135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	128.843.136.364
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.238.719.128	288.700.440.340
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.976.969.723)	(336.071.940.110)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.738.250.595)	81.471.636.594
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.250.078.691	49.662.785.312
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	56.681.606.291	7.020.346.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(102.328)	(1.525.455)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66.931.582.654	56.681.606.291

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 276.059.080.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu tỷ không trăm năm mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng.).

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2023: 82 nhân viên.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm
- Phần mềm	05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng,
tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.301.493.024	1.729.137.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.630.089.630	14.952.469.242
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam</i>	15.625.288.630	14.783.403.111
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ</i>	4.801.000	169.066.131
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	66.931.582.654	56.681.606.291

(*) Khoản tiền gửi tại ngân hàng chi tiết như sau

Ngân hàng	Ngày gửi	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14/12/2023	50.000.000.000	1 tháng	4,75%/năm
Cộng		50.000.000.000		

4. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	60.512.321.187	38.083.016.258
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	29.107.277.962	21.104.917.002
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Hưng Long	-	5.999.999.940
Công ty cổ phần quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất	26.699.866.000	-
Xiamen port commerce information Co., ltd	-	7.844.892.557
Phải thu khách hàng khác	4.705.177.225	3.133.206.759
Cộng	60.512.321.187	38.083.016.258

5. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	24.816.000	4.066.794.097
Công ty TNHH Bông Kim Long	-	1.091.632.000
IMC corporation SA	-	527.054.400
Công ty TNHH Thi Thanh Danh	-	1.099.097.659
Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyễn Trường	12.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	12.816.000	1.349.010.038
Cộng	24.816.000	4.066.794.097

6. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	493.899.242	-	122.110.250	-
Kinh phí công đoàn	108.420.250	-	122.110.250	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	322.602.280	-	-	-
Phải thu khác	62.876.712	-	-	-
Cộng	493.899.242	-	122.110.250	-

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.317.993.471		87.413.564.634	
Công cụ, dụng cụ	4.326.942.243		2.932.108.229	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	971.276.718		-	
Thành phẩm	6.735.379.496		24.479.245.230	
Cộng	70.351.591.928	-	114.824.918.093	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>524.574.268</i>	<i>20.386.328.358</i>
Mua sắm tài sản cố định	404.574.268	20.386.328.358
Xây dựng cơ bản	120.000.000	-
Cộng	524.574.268	20.386.328.358

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.495.892.826	215.184.031.252	1.646.637.976	147.267.274	269.473.829.328
Tăng trong kỳ	-	20.386.328.358	-	-	20.386.328.358
- Mua trong kỳ	-	20.386.328.358	-	-	20.386.328.358
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	52.495.892.826	235.570.359.610	1.646.637.976	147.267.274	289.860.157.686
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10.715.091.870	58.679.455.286	948.081.865	108.555.710	70.451.184.731
Tăng trong kỳ	3.239.488.824	19.270.672.568	276.226.212	27.520.122	22.813.907.726
- Khấu hao trong kỳ	3.239.488.824	19.270.672.568	276.226.212	27.520.122	22.813.907.726
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.954.580.694	77.950.127.854	1.224.308.077	136.075.832	93.265.092.457
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.780.800.956	156.504.575.966	698.556.111	38.711.564	199.022.644.597
Tại ngày cuối kỳ	38.541.312.132	157.620.231.756	422.329.899	11.191.442	196.595.065.229

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 92.778.128.117 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 296.520.449 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	202.768.000		202.768.000
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	202.768.000		202.768.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	124.168.158		124.168.158
Tăng trong kỳ	40.553.604		40.553.604
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	40.553.604		40.553.604
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	164.721.762		164.721.762
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	78.599.842	-	78.599.842
Tại ngày cuối kỳ	38.046.238	-	38.046.238

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. Chi phí trả trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	98.170.332	141.103.709
Công cụ dụng cụ	28.870.332	29.888.411
Chi phí khác	69.300.000	111.215.298
Dài hạn	2.694.518.509	5.022.628.521
Công cụ dụng cụ	21.223.642	2.092.180.201
Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2.551.360.270	2.887.114.990
Chi phí khác	121.934.597	43.333.330
Cộng	2.792.688.841	5.163.732.230

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	77.441.718.466	77.441.718.466	102.082.719.124	105.976.969.723	81.335.969.065	81.335.969.065
<i>Tiền VND</i>	<i>42.444.718.466</i>	<i>42.444.718.466</i>	<i>62.086.565.715</i>	<i>63.122.760.314</i>	<i>43.480.913.065</i>	<i>43.480.913.065</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	42.444.718.466	42.444.718.466	62.086.565.715	63.122.760.314	43.480.913.065	43.480.913.065
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>34.997.000.000</i>	<i>34.997.000.000</i>	<i>26.843.999.996</i>	<i>21.846.999.996</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	34.997.000.000	34.997.000.000	26.843.999.996	21.846.999.996	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Tiền USD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>13.152.153.413</i>	<i>21.007.209.413</i>	<i>7.855.056.000</i>	<i>7.855.056.000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	-	13.152.153.413	21.007.209.413	7.855.056.000	7.855.056.000
b. Dài hạn	45.262.781.319	45.262.781.319	-	26.843.999.996	72.106.781.315	72.106.781.315
<i>Tiền VND</i>	<i>45.262.781.319</i>	<i>45.262.781.319</i>	<i>-</i>	<i>26.843.999.996</i>	<i>72.106.781.315</i>	<i>72.106.781.315</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	45.262.781.319	45.262.781.319	-	26.843.999.996	72.106.781.315	72.106.781.315
Tổng	122.704.499.785	122.704.499.785	102.082.719.124	132.820.969.719	153.442.750.380	153.442.750.380

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 31/10/2022.
- Hạn mức cho vay: không vượt quá 60.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 31/10/2022 đến hết ngày 30/09/2023.
 - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bông sợi, các loại.
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 5,2%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 42.444.718.466 VND.
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HĐCV-SDDBS03/NHCT360-VU DANG ngày 19/04/2021 sửa đổi thời lịch trả nợ gốc vay.
 - Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 80.259.781.319 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 34.997.000.000 VND.

13. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH thương mại Cửu Long	674.932.808	674.932.808	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Mỹ Trang	640.279.000	640.279.000	-	-
Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	-	-	138.845.400	138.845.400
Công ty TNHH dệt sợi Hưng Long Phú	811.579.679	811.579.679	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tấn Phát	778.999.668	778.999.668	-	-
Phải trả người bán khác	1.425.881.537	1.425.881.537	214.466.765	214.466.765
Cộng	4.331.672.692	4.331.672.692	353.312.165	353.312.165

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	8.912.472.612	3.913.808.992
Hongkong Lumena International Co.,ltd	3.797.919.302	3.797.919.302
Công ty TNHH dệt nhuộm Minh Tâm	4.900.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	214.553.310	115.889.690
Cộng	8.912.472.612	3.913.808.992

15. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	223.412.974	270.744.901
Lãi vay	223.412.974	270.744.901
Cộng	223.412.974	270.744.901

16. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	14.681.021.954	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14.681.021.954	-
Cộng	14.681.021.954	-

(*) Khoản phải trả liên quan đến số tiền mà các ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp và sẽ được hoàn trả bởi Công ty cho các ngân hàng này tại ngày đến hạn thanh toán theo thỏa thuận của từng thư tín dụng. Kỳ hạn thanh toán các khoản này không quá 180 ngày.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.180.149.908	2.531.606.230	-	648.543.678
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	181.085	181.085	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	160.371.204	-	419.672.603	259.301.399	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	48.671.363	51.126.961	6.000.000	-	93.798.324
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	172.913.681	172.913.681	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	-	209.042.567	3.411.371.635	3.137.373.599	259.301.399	742.342.002

Đơn vị tính: VND

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	129.000.000.000			27.202.177.941	156.202.177.941
- Tăng vốn trong năm trước	147.059.030.000				147.059.080.000
- Lãi trong năm trước					-
- Trích lập các quỹ					-
- Lỗ trong năm trước				(2.378.171.783)	(2.378.171.783)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				(18.059.080.000)	(18.059.080.000)
- Giảm khác		(156.863.636)			(156.863.636)
Số dư đầu năm nay	276.059.030.000	(156.863.636)	-	6.764.926.158	282.667.142.522
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Trích lập các quỹ					-
- Lỗ trong kỳ này				(36.532.871.553)	(36.532.871.553)
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	276.059.030.000	(156.863.636)	-	(29.767.945.395)	246.134.270.969

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Vũ Tuấn Phương	55.190.600.000	19,99	55.190.600.000	19,99
Các cổ đông khác	220.868.480.000	80,01	220.868.480.000	80,01
Tổng	276.059.080.000	100,00	276.059.080.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	276.059.080.000	129.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		147.059.080.000
Vốn góp cuối năm	276.059.080.000	276.059.080.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.605.908	27.605.908
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.605.908	27.605.908
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.605.908	27.605.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.605.908	27.605.908
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.605.908	27.605.908

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	200,00	7.237,31

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nội địa	250.173.593.456	220.002.401.390
Doanh thu xuất khẩu	8.591.043.118	120.364.019.030
Cộng	258.764.636.574	340.366.420.420

21. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng nội địa	268.788.618.485	213.858.107.314
Giá vốn xuất khẩu	7.911.717.903	98.798.109.044
Cộng	276.700.336.388	312.656.216.358

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	574.727.528	734.222.223
Chênh lệch tỷ giá	330.319.374	2.295.413.456
Cộng	905.046.902	3.029.635.679

23. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.719.329.206	16.818.534.243
Chênh lệch tỷ giá	357.291.049	2.993.091.858
Cộng	14.076.620.255	19.811.626.101

24. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế, phí, lệ phí		5.411.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.186.811	2.283.711.217
Chi phí khác bằng tiền	60.127.594	359.364.828
Cộng	144.314.405	2.648.487.334
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	33.711.108	142.307.353
Chi phí nhân công	1.827.785.675	2.034.410.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.132.052.202	1.119.343.875
Thuế, phí, lệ phí	347.791.041	180.950.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.329.771	866.719.312
Chi phí khác bằng tiền	1.425.911.681	785.047.660
Cộng	5.323.581.478	5.128.778.251
26. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	87.596.499.841	132.234.095.885
Chi phí nhân công	7.764.550.069	12.705.717.445
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.854.461.330	18.501.104.013
Thuế, phí, lệ phí	347.791.041	186.361.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.096.345.224	17.170.496.596
Chi phí khác bằng tiền	1.578.337.847	1.317.692.518
Cộng	127.237.985.352	182.115.467.748
27. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	59.757.463	5.176
Cộng	59.757.463	5.176
28. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	46.156	48.524.195
Chi phí tạm ngừng dây chuyền		5.060.917.689
Khác	17.413.810	10.527
Cộng	17.459.966	5.109.452.411
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	419.672.603
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	419.672.603
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(36.532.871.553)	(1.958.499.180)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	46.156	4.056.862.206
Điều chỉnh tăng	46.156	9.975.112.632
<i>Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ</i>		4.865.670.748
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	46.156	5.109.441.884
Điều chỉnh giảm	-	(5.918.250.426)
<i>Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ</i>		(5.918.250.426)
Lợi nhuận chịu thuế	(36.532.825.397)	2.098.363.026
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	419.672.603
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	419.672.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	419.672.603

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(36.532.871.553)	(2.378.171.783)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(36.532.871.553)	(2.378.171.783)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.605.908	18.561.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.323)	(128)

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.931.582.654		56.681.606.291	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.006.220.429	-	38.205.126.508	-
Cộng	127.937.803.083	-	94.886.732.799	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	122.704.499.785	153.442.750.380
Phải trả người bán, phải trả khác	19.012.694.646	353.312.165
Chi phí phải trả	223.412.974	270.744.901
Cộng	141.940.607.405	154.066.807.446

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.931.582.654			66.931.582.654
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.006.220.429	-	-	61.006.220.429
Cộng	127.937.803.083	-	-	127.937.803.083
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.681.606.291			56.681.606.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.205.126.508	-	-	38.205.126.508
Cộng	94.886.732.799	-	-	94.886.732.799

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	77.441.718.466	-	45.262.781.319	122.704.499.785
Phải trả người bán, phải trả khác	19.012.694.646	-	-	19.012.694.646
Chi phí phải trả	223.412.974	-	-	223.412.974
Cộng	96.677.826.086	-	45.262.781.319	141.940.607.405
Số đầu năm				
Vay và nợ	81.335.969.065	-	72.106.781.315	153.442.750.380
Phải trả người bán, phải trả khác	353.312.165	-	-	353.312.165
Chi phí phải trả	270.744.901	-	-	270.744.901
Cộng	81.960.026.131	-	72.106.781.315	154.066.807.446

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	8.591.043.118	250.173.593.456	258.764.636.574
Chi phí bộ phận	7.911.717.903	268.788.618.485	276.700.336.388
Kết quả kinh doanh bộ phận	679.325.215	(18.615.025.029)	(17.935.699.814)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.467.895.883
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(23.403.595.697)
Doanh thu hoạt động tài chính			905.046.902
Chi phí tài chính			14.076.620.255
Thu nhập khác			59.757.463
Chi phí khác			17.459.966
Lợi nhuận sau thuế			(36.532.871.553)

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 28/04/2023
Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên HĐQT từ ngày 28/04/2023
Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT từ ngày
Đoàn Thị Vui	Trưởng ban kiểm soát

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

	Năm nay VND
Mai Anh Tuấn	204.000.000
Vũ Tuấn Phương	462.000.000
Vũ Hoàng Nam	204.000.000
Hoàng Thu Hương	56.100.000
Nguyễn Thị Thanh Xuân	40.307.692
Lê Thị Vân Anh	65.965.127
Đoàn Thị Vui	24.307.690

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh



Thái Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương